Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG

Địa chỉ: XÃ TRÀ BỒNG- TỈNH QUẢNG NGÃI

MST: 4300744092 4300349455

Quyết Toán Thuế TNDN
Báo Cáo Tài Chính
Năm 2025

❖ Tờ khai tự QT thuế TNDN	Mẫu số: 03/TNDN
- Phụ lục 03-1A/TNDN	
(Ban hành theo .....)	
❖ Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01b-DNN
❖ Bc kết qủa hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02-DNN
❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DNN
❖ Bảng cân đối tài khoản	Mẫu số F01-DNN
(Ban hành theo	

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

- Thuế KV I
- Lưu.

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: B 01b – DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[1] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
[2] Mã số thuế: 4300349455
[3] Địa chỉ: Khu dân cư 6 **[04] Quận/Huyện:** **[05] Tỉnh/Thành phố:** Tỉnh Quảng Ngãi
[6] Điện thoại: **[07] Fax:** **[08] E-mail:**
CTC đã được kiểm toán: []
kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**21.628.574.932**	**21.302.432.084**
. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**171.929.657**	**105.722.108**
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.830.446**	**101.005.224**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.190.101	14.292.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		**0**	**0**
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		1.640.345	86.713.222
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.477.600.798**	**19.101.176.798**
1. Hàng tồn kho	141		19.477.600.798	19.101.176.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.930.214.031**	**1.994.527.954**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		0	64.313.923
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		1.930.214.031	1.930.214.031
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**658.855.151**	**801.237.492**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**658.855.151**	**801.237.492**
- Nguyên giá	221		2.240.083.725	2.644.629.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(1.581.228.574)	(1.843.391.688)

Được quét bằng CamScanner

II. Bất động sản đầu tư	**230**	**0**	**0**
Nguyên giá	231	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	**240**	**0**	**0**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**0**	**0**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251	0	0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	**300**	**22.287.430.083**	**22.103.669.576**
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	**400**	**19.069.802.298**	**18.917.625.433**
I. Nợ ngắn hạn	**410**	**19.069.802.298**	**18.917.625.433**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411	0	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412	0	440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	42.588.438	67.348.563
4. Phải trả người lao động	414	55.310.171	20.310.171
5. Phải trả ngắn hạn khác	415	1.926.903.689	3.234.526.699
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	17.045.000.000	15.595.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417	0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418	0	0
II. Nợ dài hạn	**420**	**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	421	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422	0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423	0	0
4. Phải trả dài hạn khác	424	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425	0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426	0	0
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(500=511+512+513+514+515+516+517)	**500**	**3.217.627.785**	**3.186.044.143**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517	217.627.785	186.044.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(600=400+500)	**600**	**22.287.430.083**	**22.103.669.576**

Được quét bằng CamScanner

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
		NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG
Số chứng chỉ hành nghề: Nguyễn Thị Liên		Nguyễn Đức Lương
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:		

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG

Ghi chú:
1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
Ngày ký: 30/03/2026 16:59:42.

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mẫu số: B02 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
] Mã số thuế: 4300349455

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.132.198.041	1.444.188.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.132.198.041	1.444.188.750
Giá vốn hàng bán	11		1.732.463.500	949.128.850
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		399.734.541	495.059.900
Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.700	19.200
Chi phí tài chính	22		139.873.397	78.223.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
Chi phí quản lý kinh doanh	24		236.103.904	392.668.281
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		23.781.940	24.187.708
. Thu nhập khác	31		70.000.000	0
. Chi phí khác	32		51.624.714	1.377.070
. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.375.286	(1.377.070)
. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.157.226	22.810.638
. Chi phí thuế TNDN	51		1.465.384	2.968.383
. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		40.691.842	19.842.255

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*
		NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
Ngày ký: 30/03/2026 16:59:42.

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Mẫu số: B03 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

2] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
3] Mã số thuế: 4300349455

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.549.361.984	1.527.831.853
. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.245.652.500)	(1.990.500.000)
. Tiền chi trả cho người lao động	03		(660.000.000)	(577.429.279)
. Tiền lãi vay đã trả	04		(139.873.397)	(1.487.229.109)
. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.026.638.016	2.700.000.000
. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.914.291.254)	(2.485.742.168)
.ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(1.383.817.151)**	**(2.313.068.703)**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		24.700	19.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**24.700**	**19.200**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.360.000.000	29.360.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(22.910.000.000)	(27.400.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**1.450.000.000**	**1.960.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**66.207.549**	**(353.049.503)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**105.722.108**	**458.771.611**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**171.929.657**	**105.722.108**

Được quét bằng CamScanner

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Thị Liên		NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "mã số" của chỉ tiêu.

- Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BÔNG
Ngày ký: 30/03/2026 16:59:42.

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2025

Mẫu số: F01 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
Mã số thuế: 4300349455

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**100.969.942**	**0**	**26.576.000.000**	**26.511.570.338**	**165.399.604**	**0**
1111	Tiền Việt Nam	100.969.942	0	26.576.000.000	26.511.570.338	165.399.604	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**4.752.166**	**0**	**51.988.541.047**	**51.986.763.160**	**6.530.053**	**0**
1121	Tiền Việt Nam	4.752.166	0	51.988.541.047	51.986.763.160	6.530.053	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	**Chứng khoán kinh doanh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	**Phải thu của khách hàng**	**14.292.002**	**440.000**	**2.549.361.984**	**2.516.023.885**	**47.190.101**	**0**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**64.313.923**	**0**	**3.773.075**	**68.086.998**	**0**	**0**
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	64.313.923	0	3.773.075	68.086.998	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	**Phải thu nội bộ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	**Phải thu khác**	**86.713.222**	**0**	**80.000.000**	**165.072.877**	**1.640.345**	**0**
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0

Được quét bằng CamScanner

1388	Phải thu khác	86.713.222	0	80.000.000	165.072.877	1.640.345	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	526.876.764	0	1.865.452.500	1.725.450.000	666.879.264	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	2.015.450.000	2.015.450.000	0	0
155	Thành phẩm	423.902.018	0	1.612.360.000	1.370.506.000	665.756.018	0
156	Hàng hoá	18.150.398.016	0	356.525.000	361.957.500	18.144.965.516	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	2.644.629.180	0	0	404.545.455	2.240.083.725	0
2111	TSCĐ hữu hình	2.644.629.180	0	0	404.545.455	2.240.083.725	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	1.843.391.688	352.920.741	90.757.627	0	1.581.228.574
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	1.843.391.688	352.920.741	90.757.627	0	1.581.228.574
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0

Được quét bằng CamScanner

2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	1.930.214.031	0	0	0	1.930.214.031	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	**Phải trả cho người bán**	0	0	0	0	0	0
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	0	67.348.563	143.743.835	118.983.710	0	42.588.438
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	41.242.776	115.847.910	100.837.143	0	26.232.009
33311	*Thuế GTGT đầu ra*	0	41.242.776	115.847.910	100.837.143	0	26.232.009
33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	26.105.787	15.322.942	5.573.584	0	16.356.429
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	10.487.952	10.487.952	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	0	0	0	0	0	0
33382	*Các loại thuế khác*	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	85.031	85.031	0	0
334	**Phải trả người lao động**	0	20.310.171	660.000.000	695.000.000	0	55.310.171
335	**Chi phí phải trả**	0	0	0	0	0	0
336	**Phải trả nội bộ**	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	**Phải trả, phải nộp khác**	0	3.234.526.699	1.325.467.389	17.844.380	0	1.926.903.690
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	10.722.236	10.722.236	16.083.354	0	16.083.354
3384	Bảo hiểm y tế	0	976.923	976.923	1.465.385	0	1.465.385

Được quét bằng CamScanner

3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	197.094	197.094	295.641	0	295.641
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	3.222.630.446	1.313.571.136	0	0	1.909.059.310
341	**Vay và nợ thuê tài chính**	**0**	**15.595.000.000**	**22.910.000.000**	**24.360.000.000**	**0**	**17.045.000.000**
3411	Các khoản đi vay	0	15.595.000.000	22.910.000.000	24.360.000.000	0	17.045.000.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	**Dự phòng phải trả**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**0**	**3.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**3.000.000.000**
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	3.000.000.000	0	0	0	3.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
418	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
419	**Cổ phiếu quỹ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Được quét bằng CamScanner

421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**0**	**186.044.143**	**0**	**31.583.642**	**0**	**217.627.785**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	148.440.228	0	0	0	148.440.228
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	37.603.915	0	31.583.642	0	69.187.557
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**0**	**0**	**2.132.198.041**	**2.132.198.041**	**0**	**0**
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	2.132.198.041	2.132.198.041	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**0**	**0**	**24.700**	**24.700**	**0**	**0**
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	**Mua hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
631	**Giá thành sản xuất**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
632	**Giá vốn hàng bán**	**0**	**0**	**1.732.463.500**	**1.732.463.500**	**0**	**0**
635	**Chi phí tài chính**	**0**	**0**	**139.873.397**	**139.873.397**	**0**	**0**
642	**Chi phí quản lý kinh doanh**	**0**	**0**	**241.103.904**	**241.103.904**	**0**	**0**
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	241.103.904	241.103.904	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	**Thu nhập khác**	**0**	**0**	**70.000.000**	**70.000.000**	**0**	**0**
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	**Chi phí khác**	**0**	**0**	**51.624.714**	**51.624.714**	**0**	**0**
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						

Được quét bằng CamScanner

	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	2.202.222.741	2.202.222.741	0	0
	Tổng cộng	23.947.061.264	23.947.061.264	119.009.106.568	119.009.106.569	23.868.658.657	23.868.658.658

Lưu ý: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên, mã số thuế của đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Hoặc chữ ký, họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Thị Liên		HUỲNH ĐỨC LƯƠNG
		Nguyễn Đức Lương

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
Ngày ký: 30/03/2026 16:59:42.

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025 Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: [ ]

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: A01 - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan

[05] Tỷ lệ (%): 70,00 %

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG

[07] Mã số thuế: 4300349455

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
	(2)	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	37.157.226
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**	**B1**	**85.031**
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	85.031
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	**0**
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	**37.242.257**
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	37.242.257
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	37.242.257
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
			0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	*0*
3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	*0*

Được quét bằng CamScanner

Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	37.242.257
Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	37.242.257
Trong đó:		
+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	*C7*	*0*
+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	*C8*	*37.242.257*
+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	*C8a*	*15*
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi(C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	5.586.339
Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN(C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0
Trong đó:		
+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	*C11*	*0*
+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	*C12*	*0*
+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	*C13*	*0*
Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh(C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	5.586.339
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	**D**	
Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	**E**	**5.586.339**
Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	5.586.339
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	*E3*	*0*
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	*E4*	*0*
Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	*E6*	*0*
Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	**G**	**0**
Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		***0***
Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		***0***
Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0

Được quét bằng CamScanner

H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	5.586.339
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	0
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	**5.586.339**
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	5.586.339
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; Chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯƠNG QUẾ TRÀ BỒNG

NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai tương
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 5.586.339 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUẾ TRÀ BỒNG
Ngày ký: 30/03/2026 16:58:58.

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: 03-1A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
ố thuế: 4300349455

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
	(2)	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	2.132.198.041
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
	Chiết khấu thương mại	[07]	0
	Giảm giá hàng bán	[08]	0
	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	24.700
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	0
	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	1.973.567.404
	Giá vốn hàng bán	[13]	1.732.463.500
	Chi phí bán hàng	[14]	0
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	241.103.904
	Chi phí tài chính	[16]	139.873.397
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	18.781.940
	Thu nhập khác	[19]	70.000.000
8	**Chi phí khác**	[20]	51.624.714
9	**Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])**	[21]	18.375.286
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])**	[22]	37.157.226

Được quét bằng CamScanner

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG

NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH HƯƠNG QUÊ TRÀ BỒNG
Ngày ký: 30/03/2026 16:58:58.

Được quét bằng CamScanner